

**PHỤ LỤC 1 B - BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**

*Kỳ báo cáo: Năm 2018*

*(Điều chỉnh theo ý kiến Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán ngày 18/9/2019)*

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này/ Số cuối kỳ	Kỳ trước/ Số đầu kỳ
A	B	C	D	1	2
<b>1</b>	<b>Nợ phải thu khó đòi</b>	<b>110</b>	D (đồng)	<b>2.574.655.724</b>	<b>3.816.386.031</b>
a	Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong kỳ	111	P (đồng)	290.486.354	1.834.220.745
b	Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong kỳ	112	P (đồng)	1.532.216.661	95.084.358
<b>2</b>	<b>Vay và nợ ngắn hạn trong nước</b>	<b>120</b>	D (đồng)	-	-
a	Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b	Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
<b>3</b>	<b>Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài</b>	<b>130</b>	D (đồng)	-	-
a	Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b	Các khoản vay ngắn hạn còn lại	132	D (đồng)		
<b>4</b>	<b>Vay và nợ dài hạn trong nước</b>	<b>140</b>	D (đồng)	-	-
a	Vay ngắn hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b	Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c	Thuê tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d	Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
<b>5</b>	<b>Vay và nợ dài hạn nước ngoài</b>	<b>150</b>	D (đồng)	-	-
a	Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b	Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c	Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d	Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e	Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
<b>6</b>	<b>Vốn điều lệ</b> (1)	<b>200</b>	D (đồng)	<b>626.332.094.191</b>	<b>626.332.094.191</b>
a	Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b	Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		



TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này/ Số cuối kỳ	Kỳ trước/ Số đầu kỳ
A	B	C	D	I	2
c	Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d	Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)		
đ	Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e	Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
<b>7</b>	<b>Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>	<b>300</b>	P (đồng)	<b>75.404.409.834</b>	<b>77.159.506.358</b>
<b>a</b>	<b>Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa</b>	<b>310</b>	P (đồng)	<b>75.404.409.834</b>	<b>77.159.506.358</b>
-	Thuế GTGT	311			
	+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	894.918.738	593.016.521
	+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	953.510.864	507.789.791
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	314			
	+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
	+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
-	Thuế TNDN	317			
	+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	71.030.548.369	72.867.549.848
	+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	83.298.579.056	57.776.318.676
-	Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
	+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	3.478.942.727	3.698.939.989
	+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	3.818.653.819	3.443.032.489
<b>b</b>	<b>Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK</b>	<b>330</b>	P (đồng)	<b>-</b>	<b>-</b>
-	Thuế XNK	331			
	+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		
	+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		
-	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
	+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
	+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
-	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
	+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
	+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
-	Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
	+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
	+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		

*Handwritten signature/initials*

*Handwritten signature/initials*



TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này/ Số cuối kỳ	Kỳ trước/ Số đầu kỳ
A	B	C	D	I	2
-	Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
	+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
	+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
<b>c</b>	<b>Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 91/2015)</b>	<b>350</b>			
-	Lợi nhuận phải nộp NSNN (2)	351	P (đồng)	307.867.928.363	192.412.371.911
-	Lợi nhuận đã nộp NSNN (2)	352	P (đồng)	328.826.851.488	165.422.960.865
<b>8</b>	<b>Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau</b>	<b>360</b>	<b>D (đồng)</b>	<b>12.566.783.437</b>	<b>25.233.117.342</b>
<b>9</b>	<b>Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích</b>	<b>400</b>	<b>P (đồng)</b>		
<b>10</b>	<b>Người quản lý doanh nghiệp</b>	<b>500</b>			
<b>a</b>	<b>Tổng số người quản lý doanh nghiệp</b>	<b>510</b>	<b>D (người)</b>	<b>8</b>	<b>7</b>
-	Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	8	7
-	Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)		
<b>b</b>	<b>Quỹ tiền lương, thù lao của người quản lý DN</b>	<b>520</b>			
-	Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch (3)	521	P (đồng)	4.656.000.000	4.656.000.000
-	Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện (4)	522	P (đồng)	5.516.610.000	5.028.480.000
<b>c</b>	<b>Thu nhập bình quân của người quản lý doanh nghiệp (5)</b>	<b>523</b>	<b>P (đồng)</b>	<b>68.703.387</b>	<b>64.843.810</b>
<b>11</b>	<b>Người lao động</b>	<b>600</b>			
<b>a</b>	<b>Tổng số người lao động</b>	<b>610</b>	<b>D (người)</b>	<b>158</b>	<b>155</b>
<b>b</b>	<b>Quỹ tiền lương của người lao động</b>	<b>620</b>			
-	Quỹ tiền lương kế hoạch (3)	621	P (đồng)	41.052.528.000	38.092.800.000
-	Quỹ tiền lương thực hiện (4)	622	P (đồng)	42.968.388.000	38.986.992.000
<b>c</b>	<b>Thu nhập bình quân của người lao động (6)</b>	<b>623</b>	<b>P (đồng)</b>	<b>24.620.826</b>	<b>25.727.929</b>
<b>12</b>	<b>Số dư đầu tư vào Công ty Chứng khoán</b>	<b>710</b>	<b>D (đồng)</b>		
a	Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b	Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
c	Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
<b>13</b>	<b>Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ</b>	<b>720</b>	<b>D (đồng)</b>		
a	Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		

03-  
TUNG  
LƯU  
TUNG K  
T N  
LIEM-







TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này/ Số cuối kỳ	Kỳ trước/ Số đầu kỳ
A	B	C	D	1	2
b	Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
-	Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
-	Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c	Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
-	Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
-	Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
<b>22</b>	<b>Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài</b>	<b>1300</b>	P (nghìn USD)		
a	Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b	Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		
c	Lợi nhuận chuyển về trước	1330	P (nghìn USD)		

**Ghi chú:**

- (1) Vốn điều lệ tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ là số vốn điều lệ thực có của VSD;
- (2) Lợi nhuận nộp NSNN được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Thủ tướng Chính Phủ;
- (3) Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch là số liệu quỹ tiền lương kế hoạch năm 2017 (đã được Bộ tài chính thông qua tại Công văn số 5533/BTC-TCNH ngày 28/4/2017) và số liệu quỹ tiền lương kế hoạch năm 2018 (đã được Bộ Tài chính thông qua tại Công văn số 8663/BTC-TCNH ngày 20/7/2018);
- (4) Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện là quỹ tiền lương đã trích trong năm 2017 (đã được Bộ Tài chính thông qua tại Công văn số 4932/BTC-TCNH ngày 27/4/2018) và quỹ tiền lương đã trích năm 2018 (đã được VSD trình Bộ Tài chính tại Công văn số 02/VSD-HĐQT ngày 18/01/2019);
- (5) Thu nhập bình quân người quản lý doanh nghiệp bao gồm: Thu nhập từ tiền lương, tiền thưởng, phúc lợi phát sinh thực tế trong kỳ (chưa trừ các khoản đóng góp và thuế thu nhập cá nhân);
- (6) Thu nhập bình quân của người lao động bao gồm: Thu nhập từ tiền lương, tiền thưởng, phúc lợi thực tế phát sinh đã chi trong kỳ (chưa trừ các khoản đóng góp và thuế thu nhập cá nhân);
- (7) Số liệu kế hoạch (Tổng doanh thu, Lợi nhuận trước thuế TNDN, Thuế và các khoản phải nộp NSNN) là số liệu kế hoạch tài chính năm 2017 (đã được Bộ Tài chính thông qua tại Công văn số 5533/BTC-TCNH ngày 28/4/2017) và số liệu kế hoạch tài chính năm 2018 (đã được Bộ Tài chính thông qua tại Công văn số 8663/BTC-TCNH ngày 20/7/2018).

Ngày 10 tháng 10 năm 2019



Đương Văn Thanh